

Số: 23/1/QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày 28 tháng 9 năm 2017

UBND TỈNH GIA LAI	
25/2/2017	07/10/17
Lưu hồ sơ:	

QUYẾT ĐỊNH**Phê duyệt và công bố kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2016****BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý đất đai,

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1.** Phê duyệt và công bố kết quả thống kê diện tích đất đai của cả nước năm 2016 (tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2016) như sau:

Tổng diện tích tự nhiên: 33.123.078 ha, bao gồm:

- Diện tích nhóm đất nông nghiệp: 27.284.906 ha;
- Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp: 3.725.374 ha;
- Diện tích nhóm đất chưa sử dụng: 2.112.798 ha.

(Diện tích chi tiết từng loại đất, từng loại đối tượng sử dụng, đối tượng quản lý được thể hiện trong biểu hiện trạng sử dụng đất năm 2016 của cả nước, các vùng kinh tế - xã hội và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Số liệu thống kê diện tích đất đai năm 2016 được sử dụng thống nhất trong cả nước.

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo việc công khai và cung cấp kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2016 của địa phương cho các tổ chức, cá nhân để sử dụng thống nhất theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý đất đai, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tổng cục Thống kê - Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở TN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Lưu VT, VP(TH), TCQLĐĐ.

BỘ TRƯỞNG**Trần Hồng Hà**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 234/QĐ-BTNMT ngày 28 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Diện tích đất theo đối tượng sử dụng																		Diện tích đất theo đối tượng quản lý		
Mã	Loại đất	Tổng diện tích các loại đất trong đơn vị hành chính	Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)						Tổ chức nước ngoài (NNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Công đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBND xã)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)			
					Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổ chức ngoại giao (TNG)										
(a)	(b)	(c)=(d)+(e)+(f)+(g)+(h)+(i)+(j)+(k)+(l)+(m)+(n)+(o)+(p)+(q)+(r)+(s)+(t)+(u)+(v)+(w)+(x)+(y)+(z)	(d)	(e)	(f)	(g)	(h)	(i)	(j)	(k)	(l)	(m)	(n)	(o)=(p)+(q)+(r)+(s)+(t)+(u)+(v)+(w)+(x)+(y)+(z)	(h)	(i)				
1	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)	33.123.078	26.851.354	15.903.513	3.309.826	2.437.595	4.519.392	288.394	46.082	55	3	346.494	6.271.724	4.883.003	5.843					
1	Đất nông nghiệp	27.284.906	24.480.887	15.022.297	2.722.912	1.932.613	4.173.099	281.944	23.695	-	0	324.327	2.804.019	2.165.498	2.033					
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	11.526.798	11.428.428	10.320.589	719.097	277.092	98.606	3.643	6.044	-	0	2.458	98.369	75.635	1.512					
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	6.988.327	6.936.171	6.489.658	180.187	193.014	70.069	1.169	630	-	-	1.445	52.156	46.166	354					
1.1.1.1	Đất trồng lúa	4.136.188	4.117.871	3.977.397	41.075	93.975	4.066	314	11	-	-	1.033	18.317	17.693	187					
1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.852.139	2.818.300	2.512.260	139.112	99.039	66.003	855	619	-	-	411	33.839	28.473	167					
1.1.2.1	Đất trồng cây lâu năm	4.538.470	4.492.257	3.830.931	539.811	84.078	28.537	2.474	5.413	-	0	1.013	46.213	29.469	1.158					
1.2	Đất lâm nghiệp	14.908.427	12.210.199	4.008.613	1.957.072	1.580.440	4.048.951	277.904	15.648	-	-	321.571	2.698.228	2.082.695	395					
2.1	Đất rừng sản xuất	7.478.458	6.088.283	3.383.459	1.620.774	442.464	505.685	18.883	14.791	-	-	102.226	1.390.175	1.161.098	227					
2.2	Đất rừng phòng hộ	5.239.262	4.002.757	610.462	316.967	634.004	2.023.430	197.801	757	-	-	219.335	1.236.505	865.259	168					
2.3	Đất rừng đặc dụng	2.190.707	2.119.159	14.692	19.331	503.972	1.519.836	61.219	101	-	-	9	71.548	56.338	-					
3	Đất nuôi trồng thủy sản	797.295	790.566	662.575	33.036	69.891	23.310	165	1.314	-	-	294	6.709	6.493	112					
4	Đất làm muối	17.594	17.203	12.022	3.995	556	247	5	377	-	-	1	390	390	-					
5	Đất nông nghiệp khác	34.792	34.470	18.499	8.810	4.633	1.985	226	313	-	-	3	322	285	15					
2	Đất phi nông nghiệp	3.725.374	1.850.946	705.164	493.155	491.090	112.573	6.111	21.515	55	2	21.280	1.874.428	1.198.863	1.754					
1.1	Đất ở	708.424	706.391	691.740	12.593	718	632	125	567	-	1	15	2.033	715	911					
1.1.1	Đất ở tại nông thôn	551.929	550.802	544.670	4.873	364	393	60	437	-	0	5	1.127	519	461					
1.2	Đất ở tại đô thị	156.494	155.589	147.070	7.720	354	239	65	130	-	1	10	905	196	451					
2.2	Đất chuyên dùng	1.856.545	917.286	7.716	460.017	351.179	70.584	5.283	20.870	55	1	1.562	939.260	714.021	749					
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	12.766	12.651	-	-	12.566	81	4	-	-	-	0	115	99	12					
2.2	Đất quốc phòng	244.573	244.485	-	-	244.463	21	2	-	-	-	-	89	9	77					
2.3	Đất an ninh	53.149	53.148	-	-	53.148	0	-	-	-	-	-	1	1	0					
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	81.341,05	79.282	100	6.151	16.447	53.649	1.598	1.208	54	-	75	2.059	1.550	40					
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	268.681	266.376	7.139	236.863	2.727	870	755	18.018	1	1	3	2.305	517	479					
2.6	Đất có mục đích công cộng	1.196.035	261.345	498	217.002	21.829	15.964	2.924	1.644	-	-	1.484	934.690	711.845	142					
3	Đất cơ sở tôn giáo	11.737	11.726	7	0	6	0	27	13	-	-	11.685	11	2	0					
4	Đất cơ sở tín ngưỡng	6.640	6.626	18	-	3	-	6	-	-	-	6.599	14	13	-					
5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	103.721	92.998	3.499	2.515	84.888	245	426	34	-	-	1.391	10.724	10.557	25					
6	Đất sống, ngôi, kênh, rạch, suối	743.477,64	9.360	135	3.781	612	4.654	172	-	-	-	6	734.117	362.872	5					
7	Đất có mặt nước chuyên dùng	243.516	55.584	1.763	13.817	3.492	36.388	58	44	-	-	22	187.932	110.404	10					
8	Đất phi nông nghiệp khác	51.312	50.976	267	433	50.193	70	13	-	-	-	0	337	280	54					
3	Đất chưa sử dụng	2.112.798	519.521	176.053	93.760	13.891	233.720	340	871	-	-	887	1.593.277	1.518.643	2.055					
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	215.653	18.631	1.785	11.014	3.132	2.329	18	349	-	-	4	197.022	192.030	1.948					
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	1.717.108	492.052	169.609	81.413	10.663	228.641	322	522	-	-	882	1.225.057	1.166.263	107					
3.3	Núi đã không có rừng cây	180.037	8.838	4.659	1.332	97	2.750	-	-	-	-	-	171.199	160.350	-					
II	Đất có mặt nước ven biển (quan sát)	112.759	27.086	302	2.485	23.427	614	243	15	-	-	-	85.674	68.673	-					
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	31.172	20.759	302	1.224	19.219	-	-	15	-	-	-	10.412	10.412	-					
2	Đất mặt nước ven biển có rừng	4.786	2.304	-	-	1.707	354	243	-	-	-	-	2.482	1	-					
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	76.802	4.022	-	1.261	2.501	260	-	-	-	-	-	72.779	58.260	-					

Biểu số 02: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP CỦA NƯỚC TỈNH ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016
(Ban hành kèm theo Quyết định số 23/11 QĐ-BTNNT ngày 28 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Đơn vị lãnh đạo																	
Diện tích đất theo đối tượng quản lý																	
Diện tích đất theo đối tượng sử dụng																	
Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất nông nghiệp trong đơn vị hành chính	Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)					Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Công đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBC)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Công đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (TTC)
						Tổ chức kinh tế (TKT)											
						Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)									
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)+(10)+(11)+(12)+(13)+(14)+(15)+(16)+(17)+(18)+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)=(15)+(17)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp	NNP	27.284.906	24.480.887	15.022.297	2.722.912	1.932.613	4.173.099	281.944	23.695	0	324.327	2.804.019	2.165.498	2.033	63	63
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	11.526.798	11.428.428	10.320.589	719.997	277.092	98.606	3.643	6.044	0	2.458	98.369	75.635	1.512	354	354
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	6.988.327	6.936.171	6.489.658	180.187	193.014	70.069	1.169	630	-	1.445	52.156	46.166	354	354	354
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.136.188	4.117.871	3.977.397	41.075	93.975	4.066	314	11	-	1.033	18.317	17.693	187	187	187
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3.370.562	3.355.448	3.239.772	35.332	76.855	2.271	237	4	-	957	15.114	14.535	174	174	174
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	655.525	652.709	628.308	5.609	17.075	1.578	57	7	-	76	2.816	2.770	12	12	12
1.1.1.1.3	Đất trồng lúa nương	LUH	110.101	109.714	109.317	134	44	218	-	-	-	1	387	387	-	-	-
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.852.139	2.818.300	2.512.260	139.112	99.039	66.003	855	619	-	411	33.839	28.473	167	167	167
1.1.1.2.1	Đất trồng cây hàng năm khác	BHK	1.120.087	1.105.163	986.434	41.037	75.458	1.443	382	224	-	186	14.923	14.581	126	126	126
1.1.1.2.2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	1.732.052	1.713.137	1.525.827	98.075	23.582	64.560	473	396	-	225	18.915	13.891	41	41	41
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.338.470	4.492.257	3.830.931	539.811	84.078	28.537	2.474	5.413	0	1.013	46.213	29.469	1.158	1.158	1.158
1.2	Đất làm nông nghiệp	LNP	14.908.427	12.210.199	4.008.613	1.957.072	1.580.440	4.048.951	277.504	15.648	-	321.571	2.698.228	2.082.695	395	395	395
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	7.478.458	6.088.283	3.383.459	1.620.774	442.464	505.685	18.883	14.791	-	102.226	1.390.175	1.161.098	227	227	227
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.239.262	4.002.757	610.462	316.967	634.004	2.023.430	197.801	757	-	219.335	1.236.505	865.259	168	168	168
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.190.707	2.119.159	14.692	19.331	503.972	1.519.836	61.219	101	-	9	71.548	56.338	-	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	797.295	790.586	662.575	33.036	69.891	23.310	165	1.314	-	294	6.709	6.493	112	112	112
1.4	Đất làm muối	LMU	17.594	17.203	12.022	3.995	556	247	5	377	-	1	390	390	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	34.792	34.470	18.499	8.810	4.633	1.985	226	313	-	3	322	285	15	15	15

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2344/QĐ-BTNMT ngày 28 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất phi nông nghiệp trong đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng										Diện tích đất theo đối tượng quản lý					
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức nước ngoài (NNC)					Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBND)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPO)
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổ chức ngoại giao (TNG)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.725.374	1.850.946	705.164	493.155	491.090	112.573	6.111	21.515	55	2	21.280	1.874.428	1.198.863	1.754			
2.1	Đất ở	OCT	708.424	706.391	691.740	12.593	718	632	125	567	-	1	75	2.033	715	911			
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	551.929	550.802	544.670	4.873	364	393	60	437	-	0	5	1.127	519	461			
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	156.494	155.589	147.070	7.720	354	239	65	130	-	1	10	905	196	451			
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	1.856.545	917.266	7.736	460.017	351.179	70.584	5.283	20.870	55	1	1.562	939.260	714.021	749			
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12.766	12.651	-	-	12.566	81	4	-	-	-	0	115	99	12			
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	244.573	244.485	-	-	244.463	21	2	-	-	-	-	89	9	77			
2.2.3	Đất an ninh	CAN	53.149	53.148	-	-	53.148	0	-	-	-	-	-	1	1	0			
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	81.341	79.282	100	6.151	16.447	53.649	1.598	1.208	54	-	75	2.059	1.550	40			
2.4.1	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2.613	2.593	-	-	259	2.286	48	-	-	-	0	20	6	4			
2.4.2	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5.275	4.361	2	781	2.343	1.139	56	11	-	-	29	914	520	15			
2.4.3	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1.487	1.475	4	61	175	755	473	-	-	-	6	13	4	3			
2.4.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7.148	7.124	1	344	900	5.852	19	6	-	-	1	24	21	2			
2.4.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	46.280	46.181	26	1.269	2.675	41.288	806	75	11	-	11	100	80	11			
2.4.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	17.295	16.375	65	3.404	9.804	1.931	28	1.116	-	-	27	920	895	4			
2.4.7	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	876	832	2	261	185	233	151	-	-	-	-	44	-	-			
2.4.8	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	43	43	-	-	0	-	-	-	43	-	-	-	-	-			
2.4.9	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	342	317	0	32	105	163	16	-	-	-	-	26	24	0			
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	268.681	266.376	7.139	238.863	2.727	870	755	18.018	1	1	3	2.305	517	479			
2.5.1	Đất khu công nghiệp	SKK	75.416	74.438	2	63.865	335	394	61	9.781	-	-	-	979	0	1			
2.5.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	12.410	12.227	78	11.122	235	240	55	496	-	1	-	183	38	108			
2.5.3	Đất khu chế xuất	SKT	625	621	-	122	2	-	-	498	-	-	-	4	-	-			
2.5.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	31.588	31.385	1.396	26.935	839	128	464	1.621	1	-	0	203	63	82			
2.5.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	76.718	76.246	4.329	68.086	296	85	71	3.378	-	-	0	472	83	162			
2.5.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	40.871	40.720	23	39.223	66	3	3	1.402	-	-	-	152	139	13			
2.5.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	31.052	30.741	1.310	27.510	955	20	101	842	-	-	3	311	193	113			
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	1.196.035	261.345	498	217.002	21.829	15.964	2.924	1.644	-	-	1.484	934.690	711.945	142			
6.1	Đất giao thông	DGT	658.014	26.441	360	19.181	3.712	1.839	741	607	-	-	1	631.573	488.523	71			

Hạng mục	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất phi nông nghiệp trong đơn vị hành chính	Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng							Diện tích đất theo đối tượng quản lý					
						Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức nước ngoài (NNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Công đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBC)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Công dân dân tộc khác
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổ chức giao ngoại (TNG)							
2.6.2	Đất thủy lợi	DTL	313.924	21.104	93	14.266	910	5.187	532	114	-	-	1	292.820	218.065	2	-	
2.6.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7.675	5.211	5	41	2.843	1.804	223	-	-	-	295	2.463	1.062	1	-	
2.6.4	Đất dành làm thắng cảnh	DDL	10.072	6.668	2	301	474	5.248	632	-	-	-	0	3.415	1.729	-	-	
2.6.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6.820	6.560	1	6	5.485	56	0	-	-	-	1.012	260	239	1	-	
2.6.6	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	7.661	6.129	7	1.924	2.312	971	596	145	-	-	174	1.432	912	23	-	
2.6.7	Đất công trình năng lượng	DNL	178.551	177.385	10	176.279	199	40	84	773	-	-	-	1.166	41	1	-	
2.6.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	932	917	0	666	148	92	10	0	-	-	-	15	14	1	-	
2.6.9	Đất chợ	DCH	3.800	3.298	10	305	2.735	233	12	2	-	-	0	601	481	3	-	
6.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7.942	7.239	8	3.874	2.786	483	88	1	-	-	-	703	649	-	-	
6.11	Đất công trình công cộng khác	DCK	744	402	1	138	223	11	5	2	-	-	1	343	111	40	-	
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11.737	11.726	7	0	6	0	27	-	-	-	11.685	11	2	0	-	
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6.640	6.626	18	-	3	-	6	-	-	-	6.599	14	13	-	-	
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHIT	NTD	103.721	92.998	3.499	2.515	84.888	245	426	34	-	-	1.391	10.724	10.557	25	-	
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	743.478	9.360	135	3.781	612	4.654	172	-	-	-	6	734.117	362.872	5	37	
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	243.516	55.584	1.763	13.817	3.492	36.388	58	44	-	-	22	187.932	110.404	10	7	
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	51.312	50.976	267	433	50.193	70	13	-	-	-	0	337	280	54	-	

Biểu số 04: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẠI CẢ NƯỚC THEO CÁC VÙNG ĐỊA LÝ, TỰ NHIÊN - KINH TẾ TÍNH ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

(Ban hành kèm theo Quyết định số 23/11/QĐ-BTNMT ngày 28 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Thứ tự		Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích phân theo các vùng địa lý, tự nhiên - kinh tế							Đơn vị tính ở cuối bảng
					Vùng							
					Đông Nam Bộ	Vùng Đồng bằng Sông Hồng	Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải Miền Trung	Vùng Tây Nguyên	Vùng Đông Nam Bộ	Vùng Đồng bằng Sông Hồng		
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + + (10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)			
I	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)			33.123.078	9.522.214	2.125.958	9.587.186	5.450.826	2.355.261			
1	Đất nông nghiệp	NNP		27.284.906	7.575.923	1.424.046	8.045.836	4.925.733	1.903.863			
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN		11.526.801	2.123.378	795.398	2.201.209	2.422.009	1.361.847			
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN		6.988.324	1.635.299	672.821	1.393.263	1.001.126	265.821			
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA		4.136.185	579.688	593.881	723.058	179.913	150.085			
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		2.852.139	1.055.611	78.940	670.204	821.213	115.737			
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN		4.538.476	488.078	122.577	807.947	1.420.883	1.096.025			
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP		14.908.428	5.406.984	494.447	5.763.039	2.491.382	504.160			
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX		7.478.458	2.718.649	272.722	2.735.217	1.489.117	168.377			
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH		5.239.262	2.208.332	145.327	2.123.413	526.856	153.647			
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD		2.190.707	480.003	76.398	904.409	475.409	182.135			
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		797.292	43.025	121.459	63.183	11.547	27.448			
1.4	Đất làm muối	LMU		17.594	-	973	7.948	-	3.216			
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH		34.792	2.536	11.769	10.456	795	7.193			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN		3.725.373	611.524	602.222	1.090.519	338.915	447.144			
2.1	Đất ở	OCT		708.424	111.270	144.635	185.350	59.207	80.886			
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		551.929	96.850	113.072	152.054	45.186	41.681			
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT		156.494	14.420	31.564	33.296	14.021	39.204			
2.2	Đất chuyên dùng	CDG		1.856.545	326.079	317.107	553.362	192.116	222.875			
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		12.801	2.256	2.462	2.852	1.275	1.405			
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP		244.573	60.330	17.352	98.444	24.573	28.290			
2.2.3	Đất an ninh	CAN		53.149	3.878	2.905	24.835	8.317	5.899			
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		81.471	12.804	18.178	20.835	7.105	12.955			
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		268.515	36.766	62.151	70.063	11.305	61.052			
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC		1.196.035	210.045	214.058	336.333	139.541	113.274			
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON		11.737	459	3.058	2.296	898	2.120			
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		6.640	592	2.088	2.952	50	326			
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD		103.722	13.899	15.969	57.917	5.643	5.009			
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		743.478	114.462	84.462	160.752	60.939	71.620			
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		243.516	44.419	34.298	78.076	19.889	64.128			
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		51.312	344	604	49.816	174	181			
3	Đất chưa sử dụng	CSD		2.112.798	1.334.768	99.690	450.831	186.179	4.254			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS		215.653	26.074	54.959	88.918	6.036	4.095			
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS		1.717.108	1.181.733	32.177	322.082	179.939	146			
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS		180.037	126.960	12.554	39.831	204	13			
II	Đất có mặt nước ven biển (quan sát)	MVB		112.759	-	73.562	6.706	-	262			
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT		31.172	-	4.413	419	-	231			
2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR		4.786	-	4.128	-	-	-			
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK		76.802	-	65.020	6.287	-	31			

(Ban hành kèm theo Quyết định số 231/QĐ-BTNMT ngày 28 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp tỉnh																Khu vực tranh	
			Tỉnh Hà Giang	Tỉnh Tuyên Quang	Tỉnh Cao Bằng	Tỉnh Lạng Sơn	Tỉnh Bắc Kạn	Tỉnh Thái Nguyên	Tỉnh Phú Thọ	Tỉnh Lào Cai	Tỉnh Yên Bái	Tỉnh Bắc Giang	Tỉnh Lai Châu	Tỉnh Điện Biên	Tỉnh Sơn La	Tỉnh Hòa Bình	Tỉnh Yên Bái - Tỉnh Bình Sơn La	Tỉnh Ninh Bình		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)		
Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		9.572.215	792.948	586.790	670.026	831.009	485.996	353.664	353.456	636.403	688.768	389.548	906.879	956.125	1.412.349	459.062	1.877			
Đất nông nghiệp	NNP	7.575.923	645.361	540.404	618.409	687.937	459.591	303.239	297.175	488.578	588.281	302.159	922.471	728.965	1.012.047	387.213	1.795			
Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	2.123.378	197.895	95.022	109.317	111.354	44.170	112.435	118.398	135.794	119.160	147.949	109.712	366.553	364.891	88.597	41			
Đất trồng cây hàng năm	CHN	1.635.299	160.966	54.346	102.234	84.173	35.978	61.390	62.978	109.311	71.717	84.725	84.294	349.121	309.647	64.337	41			
Đất trồng lúa	LUA	579.688	34.139	28.323	33.541	44.077	19.687	45.068	46.863	31.258	28.000	75.734	30.053	89.298	40.187	31.396	37			
Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.055.611	126.828	26.023	66.693	40.096	16.291	16.322	16.155	78.053	43.717	8.991	54.241	259.823	269.460	32.942	4			
Đất trồng cây lâu năm	CLN	488.078	36.929	40.676	7.083	8.192	51.065	16.421	26.483	109.311	71.717	63.224	25.418	19.432	55.244	24.239	-			
Đất lâm nghiệp	LNP	5.406.944	445.398	441.666	508.697	574.511	413.513	185.922	170.609	342.198	466.681	145.836	411.810	356.105	643.766	296.381	1.754			
Đất rừng sản xuất	RSX	2.718.649	212.343	268.647	41.484	448.535	295.628	109.717	120.672	174.127	291.592	110.080	144.339	107.177	240.714	153.447	20			
Đất rừng phòng hộ	RPH	2.208.332	186.020	126.482	450.298	117.687	90.745	36.946	33.515	112.033	138.941	22.569	236.338	202.706	338.019	114.398	1.734			
Đất rừng đặc dụng	RDD	480.003	47.035	46.537	16.915	8.299	27.140	39.359	16.422	56.038	36.147	13.187	31.133	48.222	65.033	28.536	-			
Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	43.025	1.867	3.388	480	1.880	1.629	4.642	7.988	2.541	2.345	8.203	919	2.175	3.234	1.735	-			
Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
Đất nông nghiệp khác	NKK	2.536	202	329	5	212	279	220	180	44	95	171	30	132	156	480	-			
Đất phi nông nghiệp	PHN	611.524	32.540	38.428	28.815	48.559	19.132	44.445	53.617	33.021	54.254	79.635	32.944	25.543	65.534	52.730	82			
Đất ở	OCT	111.270	7.096	6.138	5.510	8.124	2.588	12.135	10.521	5.088	5.305	18.443	2.980	4.941	8.435	13.956	5			
Đất ở tại nông thôn	ONT	96.850	6.097	5.600	4.453	7.135	2.177	9.906	9.019	3.882	4.269	17.099	2.548	4.360	7.321	12.974	5			
Đất ở tại đô thị	DOT	14.420	1.000	538	1.057	989	411	2.229	1.502	1.206	1.035	1.344	432	581	1.114	981	-			
Đất chuyên dùng	CDG	326.079	16.555	23.144	17.206	28.755	11.546	22.226	25.666	18.587	17.065	47.576	14.700	10.140	41.855	30.870	75			
Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2.236	169	177	129	119	110	143	204	200	130	198	114	135	216	210	-			
Đất quốc phòng	COP	60.330	1.392	2.387	1.390	10.932	3.847	3.473	2.402	1.394	1.914	24.716	269	1.229	1.659	3.326	-			
Đất an ninh	CAN	3.878	114	318	51	39	28	479	1.077	75	165	538	62	301	450	180	-			
Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	12.804	635	878	594	918	423	1.233	1.277	1.038	707	1.342	558	548	1.369	1.284	-			
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	36.766	2.403	1.905	2.228	900	1.440	5.093	3.421	5.164	3.987	4.066	792	843	1.228	3.298	-			
Đất có mục đích công cộng	CCC	210.045	11.942	17.480	12.814	15.848	5.697	11.805	17.284	10.715	10.162	16.716	12.905	7.083	36.933	22.573	75			
Đất cơ sở tôn giáo	TONG	459	9	20	8	8	0	79	148	8	25	123	4	-	9	16	-			
Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	592	9	26	27	92	2	67	87	13	44	183	3	0	6	34	-			
Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHIT	NTD	13.699	344	868	614	564	157	814	1.398	395	769	1.310	593	661	3.173	2.189	-			
Đất sông, suối, kênh, rạch, suối	SON	114.462	8.323	9.699	6.091	10.201	4.660	5.651	12.971	8.690	8.632	6.683	7.485	9.011	11.374	5.588	2			
Đất có mặt nước chuyên dùng	MMC	44.419	96	132	354	780	179	3.662	2.799	184	22.281	5.271	7.173	786	644	77	-			
Đất phi nông nghiệp khác	PMK	344	6	0	5	35	0	11	26	56	134	24	5	4	37	0	-			
Đất chưa sử dụng	CSD	1.334.768	115.048	6.957	21.712	94.513	7.273	4.780	2.663	122.005	46.233	7.755	351.464	199.617	334.769	19.119	-			
Đất trồng chưa sử dụng	BDS	26.074	2.034	993	8.393	1.861	2.991	1.084	1.833	837	622	980	1.848	671	15	1.942	-			
Đất đất đai chưa sử dụng	DCS	1.181.733	101.395	1.964	12.051	24.530	2.212	1.534	388	115.981	44.033	6.564	346.485	197.184	320.429	6.984	-			
Đất đã không có rừng cây	NCS	126.960	11.619	4.000	1.268	68.122	2.071	2.162	472	5.986	1.578	212	3.132	1.762	14.325	10.193	-			
Đất có mặt nước ven biển (quan sát)	MVB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			

STT	Mã	Loại đất	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc										Tỉnh Quảng Ninh
				Tỉnh Vĩnh Phúc	Tỉnh Bắc Ninh	Thành phố Hà Nội	Thành phố Hải Phòng	Tỉnh Hải Dương	Tỉnh Hưng Yên	Tỉnh Hà Nam	Tỉnh Nam Định	Tỉnh Thái Bình	Tỉnh Ninh Bình	
				(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	
1		Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)	2.125.958	123.515	82.271	335.860	156.176	166.824	93.022	86.193	166.854	158.635	138.679	617.779
1	NNP	Đất nông nghiệp	1.424.046	92.823	49.376	197.221	83.310	107.176	60.525	53.676	112.844	108.381	96.812	461.768
1.1	SXN	Đất sản xuất nông nghiệp	795.398	55.676	43.535	155.572	50.733	86.179	53.972	42.288	91.222	93.509	61.310	61.310
1.1.1	CHN	Đất trồng cây hàng năm	672.821	42.511	42.899	135.197	45.551	66.666	41.330	38.784	82.769	85.616	51.600	39.897
1.1.1.1	LUA	Đất trồng lúa	593.881	34.032	39.717	109.412	43.654	62.793	37.290	33.886	76.177	79.329	45.456	32.136
1.1.2	HNK	Đất trồng cây hàng năm khác	78.940	8.479	3.182	25.785	1.897	3.873	4.040	4.899	6.592	6.287	6.144	7.761
1.1.2.1	CLN	Đất trồng cây lâu năm	122.577	13.165	636	20.375	5.182	19.513	12.641	3.504	8.453	7.893	9.711	21.413
1.2	LNP	Đất lâm nghiệp	494.447	32.285	586	22.254	19.278	9.377	-	5.271	2.950	885	28.352	373.208
2.1	RSX	Đất rừng sản xuất	272.722	13.069	-	7.297	4.500	3.179	-	836	-	-	3.987	239.853
2.2	RPH	Đất rừng phòng hộ	145.327	3.862	586	4.668	6.625	4.656	-	4.434	1.897	885	7.951	109.763
2.3	RDD	Đất rừng đặc dụng	76.398	15.355	-	10.289	8.153	1.543	-	-	1.054	-	16.414	23.592
2.3.1	NTS	Đất nuôi trồng thủy sản	121.459	4.480	5.060	14.276	12.531	11.270	5.068	4.596	17.399	12.954	6.815	26.967
2.4	LMU	Đất làm muối	973	-	-	-	204	-	-	-	716	50	-	3
2.5	NKH	Đất nông nghiệp khác	11.769	381	195	5.119	564	349	1.486	1.521	557	983	335	279
2.5.1	PNN	Đất phi nông nghiệp	602.222	29.733	32.682	132.575	64.820	59.367	32.252	30.287	50.850	49.768	35.543	84.329
2.5.2	OCT	Đất ở	144.635	7.747	10.234	40.230	14.515	16.677	9.601	6.192	11.162	13.483	6.727	8.066
2.5.3	ONT	Đất ở tại nông thôn	113.072	6.220	8.256	29.247	10.086	13.971	8.413	5.349	9.791	12.625	5.432	3.680
2.5.4	ODT	Đất ở tại đô thị	31.564	1.526	1.978	10.983	4.429	2.706	1.188	842	1.371	858	1.294	4.387
2.6	CDG	Đất chuyên dùng	317.107	17.248	17.124	63.266	28.373	31.217	17.295	18.972	30.070	29.541	20.376	43.618
2.6.1	TSC	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	2.462	178	131	737	165	258	151	98	205	201	156	183
2.6.2	CQP	Đất quốc phòng	17.352	1.240	137	7.103	2.215	644	71	193	126	162	1.316	4.146
2.6.3	CAN	Đất an ninh	2.905	286	75	500	135	224	32	311	41	44	426	830
2.6.4	DSN	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	18.178	1.389	909	6.667	1.368	1.538	1.004	917	939	1.264	1.007	1.174
2.6.5	CSK	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	62.151	2.712	4.358	9.979	7.566	5.881	3.177	4.552	2.650	1.867	3.808	15.612
2.6.6	CCG	Đất có mục đích công cộng	214.058	11.444	11.514	38.280	16.933	22.672	12.859	12.901	26.111	26.002	13.663	21.672
2.7	TON	Đất cơ sở tôn giáo	3.058	116	192	625	282	245	193	166	598	351	180	129
2.8	TIN	Đất cơ sở tín ngưỡng	2.088	77	152	584	143	128	131	136	257	265	129	86
2.9	NTD	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	15.969	668	735	3.076	1.132	1.473	945	951	1.956	1.710	1.479	1.844
3	SON	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	84.462	2.582	3.469	16.077	8.093	8.177	3.392	2.899	5.408	4.171	4.887	25.299
3.1	MNC	Đất có mặt nước chuyên dùng	34.298	1.275	753	8.460	12.286	1.436	691	852	1.303	208	1.761	5.274
3.2	PNK	Đất phi nông nghiệp khác	604	19	23	257	17	14	4	120	96	38	4	12
3.3	CSD	Đất chưa sử dụng	99.690	959	214	6.064	8.045	281	246	2.231	3.160	487	6.324	71.682
3.4	BCS	Đất bằng chưa sử dụng	54.959	386	195	4.159	7.111	203	246	331	3.101	487	3.885	34.856
3.5	DCS	Đất đồi núi chưa sử dụng	32.177	442	18	292	232	34	-	353	52	-	991	29.763
3.6	NCS	Núi đá không có rừng cây	12.554	132	-	1.613	702	45	-	1.546	6	-	1.448	7.063
3.7	MVB	Đất có mặt nước ven biển (quan sát)	73.562	-	-	-	1.505	-	-	-	3.655	16.459	-	51.942
3.8	MVT	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	4.413	-	-	-	-	-	-	-	-	2.863	-	1.551
3.9	MVR	Đất mặt nước ven biển có rừng	4.128	-	-	-	1.288	-	-	-	-	2.841	-	-
4	MYK	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	65.020	-	-	-	217	-	-	-	3.655	10.756	-	50.392

Biểu số 04.3: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẠI VÙNG BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG TỈNH ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

(Bản hành kèm theo Quyết định số 2311/QĐ-BTNMT ngày 28 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Đơn vị tính: diện

Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp tỉnh														Khu vực tranh chấp			
			Tỉnh Thanh Hóa	Tỉnh Nghệ An	Tỉnh Hà Tĩnh	Tỉnh Quảng Bình	Tỉnh Quảng Trị	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Thành phố Đà Nẵng	Tỉnh Quảng Nam	Tỉnh Quảng Ngãi	Tỉnh Bình Định	Tỉnh Phú Yên	Tỉnh Khánh Hòa	Tỉnh Ninh Thuận	Tỉnh Bình Thuận	Quảng Trị - Thừa Thiên Huế	Đà Nẵng - Thừa Thiên Huế	Phía Yên Bình Định	
Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		9.587.186	1.111.465	1.648.157	599.066	800.003	462.172	490.245	128.488	1.057.474	515.249	606.621	502.342	513.779	335.534	794.393	11.639	746	512	
Đất nông nghiệp	NNP	8.045.836	912.280	1.461.634	484.109	720.895	381.493	400.132	69.868	891.206	451.840	512.251	414.137	336.094	279.060	710.092	10.938	746	279	
Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	2.201.209	249.122	302.013	151.737	90.197	120.885	69.042	6.748	219.931	151.180	137.607	155.982	100.676	83.419	361.518	793	0	42	
Đất rừng cây hàng năm	CHN	1.393.263	205.683	206.114	95.276	62.107	72.808	42.363	5.599	103.919	99.248	102.976	129.924	59.973	70.716	133.874	543	0	40	
Đất rừng lúa	LUA	723.058	145.285	113.463	69.875	34.241	28.832	32.368	3.667	60.791	44.589	55.369	34.384	25.526	20.831	53.789	25	0	2	
Đất rừng cây lâu năm	HLN	670.204	60.398	92.651	25.402	27.866	43.976	9.995	1.932	43.128	54.659	47.607	95.541	34.448	49.865	82.085	518	0	37	
Đất lâm nghiệp	LNP	807.947	43.439	95.899	56.461	28.089	48.076	26.679	1.149	116.032	51.932	34.632	26.058	40.702	12.902	225.644	250	0	3	
Đất rừng sản xuất	RSX	5.763.039	646.398	1.148.266	335.009	627.057	257.546	324.018	62.922	667.380	299.191	370.220	255.126	227.114	188.997	344.063	10.144	746	236	
Đất rừng phòng hộ	RPH	2.735.217	379.188	610.564	144.701	323.520	117.147	140.001	21.660	328.350	167.043	158.349	139.228	109.479	32.375	159.342	3.932	0	12	
Đất rừng đặc dụng	RDD	2.123.413	184.942	365.912	105.840	179.969	82.325	93.768	8.566	309.190	132.148	184.383	96.932	99.437	114.343	150.952	6.212	0	224	
Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	904.409	82.268	171.790	74.467	123.568	58.074	90.249	33.695	129.851	0	27.488	18.966	18.199	42.279	33.770	0	746	0	
Đất nuôi trồng thủy sản	NLS	63.183	13.660	9.626	5.376	3.297	2.915	6.055	119	3.654	1.111	221	2.754	6.829	2.029	2.967	1	0	0	
Đất làm muối	LMU	7.948	305	885	394	74	11	0	0	9	129	221	181	1.022	3.809	910	0	0	0	
Đất làm muối khác	NKH	10.456	2.796	844	1.593	270	136	1.017	80	292	230	1.413	94	453	606	633	0	0	0	
Đất phi nông nghiệp	PNN	1.090.519	164.419	132.833	86.177	55.259	40.463	83.241	54.672	91.870	52.919	71.436	53.688	99.868	30.738	72.562	189	0	1	
Đất ở	OCT	185.350	54.886	24.730	11.949	6.193	4.250	9.497	7.307	20.345	11.206	9.313	5.364	6.470	4.949	8.855	35	0	0	
Đất ở lại do bị	ONT	152.054	51.563	21.951	9.967	5.263	2.984	6.186	2.862	16.225	9.740	7.118	4.147	4.234	3.827	5.951	35	0	0	
Đất chuyên dùng	CDG	33.296	3.323	2.778	1.983	930	1.266	3.311	4.445	4.121	1.466	2.194	1.217	2.236	1.122	2.904	0	0	0	
Đất xây dựng lưu trữ cơ quan	TSC	553.362	74.671	75.686	42.020	30.875	17.731	33.218	43.347	43.439	22.799	34.936	30.006	35.520	19.512	49.564	47	0	1	
Đất xây dựng lưu trữ cơ quan	TSC	2.852	476	416	288	148	145	105	57	243	160	150	166	136	92	211	0	0	0	
Đất quốc phòng	QOP	98.444	5.308	4.509	1.542	4.102	1.298	1.346	32.783	4.838	658	6.405	6.841	13.785	3.182	11.866	0	0	0	
Đất an ninh	CAN	24.835	3.697	1.241	164	705	270	1.734	98	2.258	39	923	1.327	1.409	678	10.392	0	0	0	
Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	20.835	3.501	3.469	1.922	1.134	982	1.306	800	1.608	1.143	1.227	738	1.233	586	1.184	3	0	0	
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	70.063	9.870	7.579	5.879	2.981	1.238	3.431	4.474	5.565	3.177	6.653	1.750	6.011	2.853	8.501	0	0	0	
Đất có mục đích công cộng	CCC	336.333	51.819	58.472	32.125	21.805	13.798	25.236	5.136	28.928	17.613	19.576	19.183	12.975	12.211	17.410	44	0	1	
Đất cơ sở tôn giáo	TON	2.296	124	364	168	46	85	261	94	111	72	224	95	286	96	270	0	0	0	
Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2.952	165	343	410	48	382	913	55	226	85	82	33	115	34	62	0	0	0	
Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	57.917	5.404	6.261	4.711	3.413	4.928	9.765	805	6.661	4.717	5.243	1.476	1.048	869	2.709	5	0	0	
Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	160.752	22.381	22.664	12.533	12.518	9.506	6.769	2.393	17.924	12.053	12.587	11.860	5.975	4.204	7.099	102	0	0	
Đất phi nông nghiệp chuyên dùng	MNC	78.076	6.698	2.769	14.364	2.164	3.673	22.816	670	3.157	1.994	9.041	4.841	842	1.058	3.988	0	0	0	
Đất phi nông nghiệp khác	PNK	49.816	90	16	23	2	8	1	0	7	2	12	14	49.812	14	16	0	0	0	
Đất chưa sử dụng	CSD	450.831	34.766	53.689	28.780	23.849	40.215	6.872	3.947	74.308	10.490	22.934	34.517	77.818	25.737	11.739	512	0	232	
Đất bằng chưa sử dụng	BCS	88.918	7.875	9.508	11.626	8.533	6.812	5.312	2.523	7.502	4.787	6.817	6.180	2.782	4.040	4.178	18	0	0	
Đất đã nuôi chưa sử dụng	DCS	322.082	14.996	39.295	17.043	9.877	32.988	1.370	1.424	66.523	5.539	14.649	28.311	74.683	7.851	6.808	493	0	232	
Núi đá không có rừng cây	NCS	39.831	11.895	4.886	112	5.440	416	189	0	234	165	1.468	25	354	13.846	753	0	0	0	
Đất có mặt nước ven biển (quan sát)	MVB	6.706	3.174	0	0	166	0	0	0	327	48	31	321	2.541	0	98	0	0	0	
Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT	419	41	0	0	0	0	0	0	0	0	0	321	57	0	0	0	0	0	
Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR	-	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK	6.287	3.133	0	0	166	0	0	0	327	48	31	0	2.484	0	98	0	0	0	

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc				Đơn vị tính diện tích:
				Tỉnh Kon Tum	Tỉnh Gia Lai	Tỉnh Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Nông	Tỉnh Lâm Đồng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		5.450.826	967.418	1.551.099	1.303.049	650.927	978.331
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.925.733	876.019	1.389.685	1.152.185	598.506	909.330
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	2.422.009	264.316	801.674	627.516	360.893	367.666
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	1.001.126	147.871	444.468	240.459	104.849	63.440
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	179.913	17.709	62.906	69.474	8.782	21.000
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	821.213	130.161	381.562	170.985	96.067	42.440
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.420.883	116.445	357.205	387.057	256.044	304.100
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	2.491.382	610.992	586.149	520.088	234.506	539.666
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	1.489.117	365.594	412.980	239.901	163.561	307.000
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	526.856	156.687	118.888	64.807	37.574	148.000
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	475.409	88.711	54.281	215.380	33.371	83.000
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11.547	652	1.707	4.471	2.834	1.800
1.4	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	795	60	155	111	273	100
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	338.915	50.214	99.694	89.069	44.563	55.000
2.1	Đất ở	OCT	59.207	8.309	18.025	14.929	5.467	12.400
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	45.186	6.301	13.335	12.052	4.590	8.000
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	14.021	2.009	4.690	2.877	878	3.000
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	192.116	31.621	52.261	53.358	26.683	28.000
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSG	1.275	236	376	230	208	100
2.2.2	Đất quốc phòng	QOP	24.573	2.373	11.580	5.439	2.651	2.000
2.2.3	Đất an ninh	CAN	8.317	84	4.035	2.311	1.359	1.000
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	7.105	894	1.942	1.880	783	1.000
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	11.305	1.846	2.344	2.474	1.526	3.000
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	139.541	26.188	31.983	41.024	20.157	20.000
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	898	70	125	132	131	400
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	50	6	12	1	1	100
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	5.643	604	1.509	1.886	592	1.000
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	60.939	9.106	18.402	14.415	11.167	7.000
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	19.889	481	9.263	4.348	465	5.000
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	174	17	97	0	58	100
3	Đất chưa sử dụng	CSD	186.179	41.185	61.720	61.794	7.858	13.000
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	6.036	475	378	3.678	-	1.000
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	179.939	40.711	61.139	58.116	7.858	12.000
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	204	-	204	-	-	-
II	Đất có mặt nước ven biển (quan sát)	MVB	-	-	-	-	-	-
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT	-	-	-	-	-	-
2	Đất mặt nước ven biển cỏ rừng	MVR	-	-	-	-	-	-
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK	-	-	-	-	-	-

Biểu số 04.5: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẠI VÙNG ĐÔNG NAM BỘ TỈNH ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

(Ban hành kèm theo Quyết định số 23/ICB-BTNMT ngày 28 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc						Vùng tranh chấp Đồng Nai - TP. Hồ Chí Minh
				Tỉnh Đồng Nai	Tỉnh Bình Dương	Tỉnh Bình Phước	Tỉnh Tây Ninh	Thành phố Hồ Chí Minh	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		2.355.261	586.360	269.463	687.676	404.125	206.124	198.098	3.415
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.903.863	468.409	207.474	620.949	345.792	113.136	146.239	1.864
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	1.361.847	277.846	195.222	446.202	270.585	66.623	105.368	-
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	265.821	66.748	9.554	9.765	115.577	34.698	29.479	-
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	150.085	31.617	3.202	8.006	76.270	18.300	12.690	-
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	115.737	35.131	6.352	1.759	39.307	16.397	16.790	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.096.025	211.098	185.668	436.437	155.008	31.926	75.888	-
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	504.160	180.129	10.542	172.852	71.955	33.021	33.796	1.864
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	168.377	44.675	6.880	98.065	13.458	840	4.460	-
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	153.647	32.915	3.652	43.711	26.779	32.151	12.575	1.864
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	182.135	102.539	10	31.076	31.718	30	16.762	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	27.448	7.649	421	1.138	2.051	11.036	5.153	-
1.4	Đất làm muối	LMU	3.216	-	-	-	-	2.069	1.147	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	7.193	2.785	1.288	758	1.200	387	775	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	447.144	117.938	61.989	66.723	57.636	92.061	49.246	1.551
2.1	Đất ở	OCT	80.886	17.496	13.472	6.166	9.082	27.640	7.030	-
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	41.681	13.527	3.961	4.770	7.742	7.825	3.857	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	39.204	3.969	9.511	1.396	1.340	19.815	3.174	-
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	222.875	48.129	36.876	46.521	24.164	34.193	32.992	-
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1.405	185	242	361	154	344	119	-
2.2.2	Đất quốc phòng	QDP	28.290	12642	1690	2821	988	2145	8025	-
2.2.3	Đất an ninh	CAN	5.899	1239	1477	1170	566	337	1109	-
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	12.955	2248	2736	1831	813	4231	1095	-
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	61.052	13849	17496	6085	5614	9390	8618	-
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	113.274	17965	13235	34253	16049	17745	14027	-
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2.120	746	152	762	793	423	444	-
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	326	79	97	4	33	72	41	-
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHIT	NTD	5.009	1169	963	816	724	910	428	-
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	71.620	15291	5576	9736	3376	28211	7939	1551
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	64.128	35028	4847	3264	20112	532	355	-
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	181	-	7	64	12	80	17	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4.254	13	-	4	697	928	2.612	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	4.095	3	-	4	697	919	2.471	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	146	5	-	-	-	-	141	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	13	4	-	-	-	9	0	-
II	Đất có mặt nước ven biển (quan sát)	MVB	262	-	-	-	-	-	262	-
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT	231	-	-	-	-	-	231	-
2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK	31	-	-	-	-	-	31	-

Đơn vị tính diện tích (h)

Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Đơn vị tính diện tích													
				Tỉnh Long An	Tỉnh Tiền Giang	Tỉnh Bến Tre	Tỉnh Đồng Tháp	Tỉnh Vĩnh Long	Tỉnh Trà Vinh	Thành phố Cần Thơ	Tỉnh Hậu Giang	Tỉnh Sóc Trăng	Tỉnh An Giang	Tỉnh Kiên Giang	Tỉnh Bạc Liêu		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)		
1	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		4.081.633	449.494	251.061	239.475	338.385	152.573	235.826	143.895	162.171	331.187	353.668	634.878	266.900		
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.409.506	360.250	192.170	181.980	277.997	120.672	186.221	114.642	141.127	280.819	298.546	570.736	223.808		
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	2.622.960	318.447	179.710	140.613	260.615	119.829	147.916	112.178	135.919	213.339	282.717	463.025	101.798		
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	2.019.994	291.945	83.518	36.743	227.776	73.111	102.106	89.394	93.035	169.013	266.117	401.031	82.769		
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.909.560	266.527	77.104	30.721	221.990	71.753	91.275	87.988	79.031	149.404	254.399	395.765	81.370		
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	110.434	25.418	6.413	6.022	5.786	1.357	10.831	1.405	14.004	19.610	11.718	5.266	1.399		
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	602.966	26.501	96.192	103.870	32.839	46.718	45.810	22.784	42.884	44.325	16.600	61.994	19.029		
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	248.417	29.356	3.155	6.921	11.061	-	7.674	-	4.313	9.807	11.623	71.107	3.681		
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	94.377	25.029	1.739	684	3.517	-	-	-	1.581	4.584	2.210	6.067	-		
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	81.688	1.580	1.416	3.873	231	-	7.674	-	-	5.223	8.529	26.653	3.556		
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	72.352	2.746	-	2.364	7.313	-	-	-	2.731	-	884	38.386	126		
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	530.630	12.289	9.241	31.465	6.202	816	30.292	2.458	874	56.855	4.009	36.445	116.007		
1.4	Đất làm muối	LMU	5.457	-	-	2.177	-	-	241	-	-	608	-	-	2.262		
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	2.043	158	64	804	119	28	97	6	22	210	197	159	61		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	635.050	89.195	51.699	56.987	60.388	31.885	48.878	29.156	21.008	49.820	53.977	61.768	23.598		
2.1	Đất ở	OCT	127.076	26.395	9.944	8.097	14.548	5.955	4.841	8.427	4.460	5.702	13.491	13.755	4.986		
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	103.087	23.379	9.024	7.493	12.769	5.384	4.047	3.901	3.304	4.175	10.404	10.442	3.648		
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	23.989	3.016	920	604	1.779	571	794	4.526	1.156	1.527	3.088	3.313	1.338		
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	245.006	38.493	13.950	10.915	25.647	10.104	13.661	11.774	11.223	20.537	24.244	29.720	10.809		
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2.551	309	235	186	220	153	147	177	160	176	213	221	148		
2.2.2	Đất quốc phòng	GQP	15.584	333	699	934	840	306	332	972	122	486	778	1.596	839		
2.2.3	Đất an ninh	GAN	7.316	164	1.790	293	880	46	244	64	583	183	44	91	73		
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	9.595,13	1.348	655	629	1.001	450	525	720	584	613	898	1.059	370		
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	GSK	27.178	11.031	2.042	599	1.295	1.093	756	1.272	882	741	1.498	4.934	302		
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	182.783	25.308	8.529	8.274	21.410	8.056	11.658	8.569	8.893	18.339	20.814	21.820	9.076		
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2.907	166	210	193	176	162	538	128	84	351	347	302	137		
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	632	75	66	104	45	47	29	22	12	58	77	46	29		
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	5.285	894	683	680	195	432	480	218	145	469	309	270	306		
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	251.243	22.313	26.796	36.991	19.524	15.170	29.278	8.562	5.022	22.686	15.140	16.959	7.305		
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2.706	848	47	7	244	0	41	6	60	6	348	706	12		
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	195	11	3	-	10	14	11	21	2	11	20	10	14		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	37.077	49	7.192	508	-	16	727	97	36	548	1.145	2.375	19.494		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	35.571	49	7.192	508	-	16	727	97	36	548	240	1.787	19.494		
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1.031	-	-	-	-	-	-	-	-	-	608	423	-		
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	474	-	-	-	-	-	-	-	-	-	297	164	-		
II	Đất có mặt nước ven biển (quan sát)	MVB	32.229	-	-	9.418	-	-	7.950	-	-	-	-	13.983	-		
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT	26.108	-	-	4.954	-	-	7.950	-	-	-	-	13.205	-		
2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR	657	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	657	-		
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVKL	5.464	-	-	4.464	-	-	-	-	-	-	-	121	-		